

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN
SÀI GÒN – HÀ NỘI
SAIGON – HANOI SECURITIES JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 526 /2026/CV-SHS

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026
Hanoi, April 20, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỐNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC

INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF THE
STATE SECURITIES COMMISSION

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission of Vietnam

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội/Saigon – Hanoi Securities JSC.,

Trụ sở chính: Số 43 phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ No.
43 Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.

Điện thoại/Tel: 024.38 181.888

Fax: 024.38 181.688

Người thực hiện công bố thông tin/Person responsible for information disclosure: Bùi Thị Hồng
Hạnh – Người được ủy quyền công bố thông tin/Bui Thi Hong Hanh – Person authorized to
disclose information.

Địa chỉ: Số 43 phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ No. 43 Ly
Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng)/Tel: 024.38 181.888

Fax: 024.38 181.688

Loại thông tin công bố/Type of information disclosed: Định kỳ/Periodic

Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2026
giảm 12% so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Lý do:

- Doanh thu hoạt động tự doanh Quý 1 năm 2026 giảm 51% so với cùng kỳ năm 2025 do
diễn biến tiêu cực của thị trường.
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu Quý 1 năm 2026 tăng 111% so với cùng kỳ năm
2025, phản ánh nhu cầu giao dịch sôi động.

- Doanh thu hoạt động môi giới Quý 1 năm 2026 tăng 86% so với cùng kỳ năm 2025 nhờ thanh khoản thị trường được cải thiện. Bên cạnh đó, chi phí hoạt động môi giới kỳ này cũng tăng 54% so với cùng kỳ năm ngoái.
- Chi phí lãi vay Quý 1 năm 2026 tăng 523% so với cùng kỳ năm ngoái.

Profit after corporate income tax in the Income Statement for Q1/2026 decreased by 12% compared to the same period last year. The reasons are as follows:

- *Proprietary trading revenue in Q1/2026 decreased by 51% compared to Q1/2025 due to adverse market conditions.*
- *Interest income from loans and receivables in Q1/2026 increased by 111% compared to the same period in 2025, reflecting strong trading demand.*
- *Brokerage revenue in Q1/2026 increased by 86% compared to Q1/2025 thanks to improved market liquidity. However, brokerage operating expenses in this period also increased by 54% compared to the same period last year.*
- *Interest expenses in Q1/2026 increased by 523% compared to the same period last year.*

Thông tin này đã được công bố trên website của công ty vào ngày 20/04/2026 tại đường dẫn/*This information was published on the company's website on April 20, 2026, as in the link:*

<https://www.shs.com.vn/cong-bo-thong-tin/shs-cbtt-bao-cao-tai-chinh-quy-1-nam-2026>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Báo cáo tài chính quý I.2026
Q1/2026 Financial Statements

**CTCP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI
SAIGON – HA NOI SECURITIES JSC.**

Đại diện tổ chức

Organization representative



Bùi Thị Hồng Hạnh

**Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information**



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026



NỘI DUNG

Báo cáo tình hình tài chính

Báo cáo kết quả hoạt động

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|------------|--------|---------------------------|---------------------------|
| | | | VND | VND |
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 22.268.838.644.076 | 22.932.727.930.843 |
| I. Tài sản tài chính | 110 | | 22.237.957.945.552 | 22.897.330.148.015 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | A.7.1 | 586.518.752.110 | 887.614.356.666 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | | 586.518.752.110 | 887.614.356.666 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | - | - |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 112 | 7.3.1 | 9.541.575.145.822 | 11.291.555.024.833 |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | 7.3.3 | - | - |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | 7.3.4 | 10.502.275.768.067 | 9.097.723.485.457 |
| 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 115 | 7.3.2 | 1.443.939.196.550 | 1.536.298.333.350 |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | | - | - |
| 7. Các khoản phải thu | 117 | | 265.095.524.000 | 181.805.318.599 |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | 117.1 | 7.5.1 | 35.899.180.000 | 3.774.000.000 |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | 7.5.2 | 229.196.344.000 | 178.031.318.599 |
| 8. Trả trước cho người bán | 118 | 7.5.3 | 3.734.931.296 | 4.119.646.702 |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | 7.5.5 | 454.283.686.790 | 453.272.868.504 |
| 10. Phải thu nội bộ | 120 | | - | - |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | 121 | | - | - |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | 7.5.7 | 7.154.191.870 | 9.299.969.729 |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 129 | A.7.6 | (566.619.250.953) | (564.358.855.825) |
| II. Tài sản ngắn hạn khác | 130 | | 30.880.698.524 | 35.397.782.828 |
| 1. Tạm ứng | 131 | | 21.831.959.471 | 21.674.000.000 |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 | A.7.7 | 256.900.550 | 141.780.294 |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | A.7.8 | 8.691.966.482 | 13.482.177.513 |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | | - | - |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 135 | | 466.500 | 419.500 |
| 6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 136 | | - | - |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác | 137 | | 99.405.521 | 99.405.521 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 98.593.438.875 | 99.158.250.938 |
| I. Tài sản tài chính dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 32.436.500.091 | 35.226.669.920 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | A.7.10 | 12.224.868.676 | 13.283.377.494 |
| - Nguyên giá | 222 | | 53.798.928.295 | 57.471.581.138 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223a | | (41.574.059.619) | (44.188.203.644) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | A.7.11 | 20.211.631.415 | 21.943.292.426 |
| - Nguyên giá | 228 | | 56.590.413.724 | 57.267.175.987 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229a | | (36.378.782.309) | (35.323.883.561) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 240 | | 10.179.616.000 | 6.479.616.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 55.977.322.784 | 57.451.965.018 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | A.7.12 | 7.562.747.520 | 7.759.117.060 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | A.7.8 | 18.414.575.264 | 19.692.847.958 |

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|------------|--------|---------------------------|---------------------------|
| 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 253 | | - | - |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | A.7.9 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 5. Tài sản dài hạn khác | 255 | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 22.367.432.082.951 | 23.031.886.181.781 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 9.631.508.906.331 | 10.429.629.443.405 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 9.429.801.996.185 | 10.232.500.204.276 |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 311 | | 7.482.000.000.000 | 8.220.000.000.000 |
| 1.1. Vay ngắn hạn | 312 | A.7.37 | 7.482.000.000.000 | 8.220.000.000.000 |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn | 314 | | - | - |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - cấu phần nợ | 315 | | - | - |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 316 | A.7.38 | 1.030.000.000.000 | 1.130.000.000.000 |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 317 | | - | - |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | A.7.28 | 23.358.640.000 | 14.293.772.000 |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319 | | - | - |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | A.7.34 | 630.802.100.074 | 452.938.064.699 |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | 2.967.545.454 | 2.694.818.181 |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | A.7.30 | 60.213.893.152 | 142.220.560.569 |
| 11. Phải trả người lao động | 323 | | 10.682.884.165 | 79.002.802.049 |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | A.7.35 | 3.389.726.847 | 3.164.218.147 |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | A.7.32 | 80.944.933.846 | 81.535.524.472 |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 326 | | - | - |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 | | - | - |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 328 | A.7.35 | 5.016.164.000 | 5.016.164.000 |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | A.7.35 | 16.871.971.670 | 13.214.572.613 |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 330 | | - | - |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | 83.554.136.977 | 88.419.707.546 |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | 201.706.910.146 | 197.129.239.129 |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn | 341 | | - | - |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn | 344 | | - | - |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ | 345 | | - | - |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn | 346 | | - | - |
| 5. Phải trả người bán dài hạn | 347 | | - | - |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn | 348 | | - | - |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn | 349 | | - | - |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn | 350 | | - | - |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 351 | | - | - |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 352 | A.7.35 | 25.000.000 | 25.000.000 |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn | 353 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 354 | | - | - |
| 13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư | 355 | | - | - |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 356 | | 201.681.910.146 | 197.104.239.129 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 12.735.923.176.620 | 12.602.256.738.376 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 12.735.923.176.620 | 12.602.256.738.376 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 9.386.984.568.289 | 9.386.984.568.289 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 8.994.622.200.000 | 8.994.622.200.000 |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | 411.2 | | 392.362.368.289 | 392.362.368.289 |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 412 | | 656.224.198.458 | 754.381.924.130 |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 413 | | - | - |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 414 | | - | - |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | - | - |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | - | - |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | A.7.43 | 2.692.714.409.873 | 2.460.890.245.957 |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 417.1 | | 1.690.703.608.129 | 1.497.064.889.439 |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | 1.002.010.801.744 | 963.825.356.518 |
| TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 440 | | 22.367.432.082.951 | 23.031.886.181.781 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|-------|--------|--------------------|--------------------|
| A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài | 001 | | - | - |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 002 | 2 | 1,500,000,000 | 1,500,000,000 |
| 3. Tài sản nhận thế chấp | 003 | 3 | 6,903,330,000 | 6,903,330,000 |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | 4 | 62,305,803,043 | 62,305,803,043 |
| 5. Ngoại tệ các loại | 005 | | - | - |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | 6 | 899,462,220 | 899,462,220 |
| 7. Cổ phiếu quỹ | 007 | | - | - |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | 8 | 2,868,745,780,000 | 3,576,023,540,000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 008.1 | | 1,684,245,780,000 | 2,038,673,540,000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 008.2 | | - | - |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 008.3 | | 1,176,000,000,000 | 1,536,750,000,000 |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 008.4 | | - | - |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 008.5 | | 8,500,000,000 | 600,000,000 |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay | 008.6 | | - | - |
| g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay | 008.7 | | - | - |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | 009 | 9 | 1,500,980,000 | 202,492,110,000 |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK | 010 | | 443,968,000,000 | 226,912,000,000 |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK | 011 | | - | - |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | 12 | 195,492,810,000 | 349,682,810,000 |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | A.7.20 | 53,822,421,550,000 | 64,624,098,660,000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 42,860,347,880,000 | 49,839,568,130,000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | 1,897,894,780,000 | 2,798,734,370,000 |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 | | 7,487,436,940,000 | 8,032,270,540,000 |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 | | 1,250,000,000,000 | 3,750,000,000,000 |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 326,741,950,000 | 203,525,620,000 |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay | 021.6 | | - | - |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | A.7.21 | 365,166,640,000 | 303,736,250,000 |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 022.1 | | 59,126,480,000 | 90,896,090,000 |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 022.2 | | 305,000,000,000 | 211,800,000,000 |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố | 022.3 | | 1,040,160,000 | 1,040,160,000 |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | 022.4 | | - | - |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 023 | A.7.22 | 425,419,980,000 | 202,400,120,000 |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà Đầu tư | 024a | | - | - |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư | 024b | | - | - |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | 025 | | - | - |
| 7. Tiền gửi của khách hàng | 026 | | 1,578,451,672,193 | 1,486,042,954,183 |

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|------------|--------|--------------------------|--------------------------|
| 7.1. Tiền gửi về hoạt động giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027 | A.7.39 | 614.280.255.501 | 810.146.338.381 |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 028 | A.7.39 | 731.020.645.900 | 656.565.641.390 |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 029 | A.7.39 | 233.073.266.500 | 19.253.470.120 |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 029.1 | | 233.073.266.500 | 19.253.470.120 |
| b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | 029.2 | | - | - |
| 7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 030 | A.7.39 | 77.504.292 | 77.504.292 |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | | 1.578.374.167.901 | 1.485.965.449.891 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước | 031.1 | | 1.576.836.958.906 | 1.484.423.982.963 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài | 031.2 | | 1.537.208.995 | 1.541.466.928 |
| 09. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 032 | | - | - |
| 10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 033 | | - | - |
| 11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 034 | | - | - |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | | 77.504.292 | 77.504.292 |

Bà Lê Thị Kim Anh
Người lập

Bà Phạm Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026


Bà Bùi Thị Hồng Hạnh
Giám đốc Khối Tài chính

Ông Nguyễn Duy Linh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Quý I Năm 2026

| | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | | Năm trước | |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | | Quý I | Lũy kế từ đầu năm | Quý I | Lũy kế từ đầu năm |
| | | | VND | VND | VND | VND |
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | 181.500.098.982 | 181.500.098.982 | 369.246.035.204 | 369.246.035.204 |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 01.1 | 7.45.1 | 392.075.511.404 | 392.075.511.404 | 240.598.268.095 | 240.598.268.095 |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | 01.2 | | (352.662.105.165) | (352.662.105.165) | 94.307.734.548 | 94.307.734.548 |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 01.3 | 7.45.3 | 142.086.692.743 | 142.086.692.743 | 34.340.032.561 | 34.340.032.561 |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | | - | - | 455.479.452 | 455.479.452 |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | 7.45.3 | 269.663.741.899 | 269.663.741.899 | 127.992.709.499 | 127.992.709.499 |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 04 | | - | - | - | - |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro | 05 | | - | - | - | - |
| 1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán | 06 | | 96.984.143.234 | 96.984.143.234 | 52.037.960.052 | 52.037.960.052 |
| 1.7. Doanh thu báo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 07 | | 750.000.000 | 750.000.000 | 540.000.000 | 540.000.000 |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 08 | | 1.994.737.426 | 1.994.737.426 | 5.367.622.771 | 5.367.622.771 |
| 1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán | 09 | | 3.483.393.741 | 3.483.393.741 | 3.616.370.565 | 3.616.370.565 |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | | 3.799.545.454 | 3.799.545.454 | 2.155.340.909 | 2.155.340.909 |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác | 11 | | 6.522.656.200 | 6.522.656.200 | 117.289.188 | 117.289.188 |
| Cộng doanh thu hoạt động | 20 | | 564.698.316.936 | 564.698.316.936 | 561.528.807.640 | 561.528.807.640 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 21 | | 4.221.618.436 | 4.221.618.436 | 120.635.986.487 | 120.635.986.487 |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 21.1 | 7.45.1 | 398.908.154.184 | 398.908.154.184 | 153.995.297.592 | 153.995.297.592 |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL | 21.2 | | (395.425.221.408) | (395.425.221.408) | (34.403.943.007) | (34.403.943.007) |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | 21.3 | | 738.685.660 | 738.685.660 | 1.044.631.902 | 1.044.631.902 |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 22 | | - | - | - | - |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 23 | | - | - | - | - |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24 | | - | - | - | - |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro | 25 | | - | - | - | - |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý I Năm 2026

| | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | | Năm trước | |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | | Quý I | Lũy kế từ đầu năm | Quý I | Lũy kế từ đầu năm |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | 3.974.008.334 | 3.974.008.334 | 3.900.428.255 | 3.900.428.255 |
| 2.7. Chi phí môi giới chứng khoán | 27 | B.7.47 | 69.696.568.171 | 69.696.568.171 | 45.310.735.594 | 45.310.735.594 |
| 2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 28 | B.7.47 | 1.638.499.255 | 1.638.499.255 | 755.635.138 | 755.635.138 |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 29 | B.7.47 | - | - | 2.290.972.603 | 2.290.972.603 |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | B.7.47 | 3.368.486.435 | 3.368.486.435 | 2.895.405.349 | 2.895.405.349 |
| 2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính | 31 | B.7.47 | 2.490.084.027 | 2.490.084.027 | 1.103.740.225 | 1.103.740.225 |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác | 32 | B.7.47 | 6.484.689.077 | 6.484.689.077 | 2.781.329.770 | 2.781.329.770 |
| Cộng chi phí hoạt động | 40 | | 91.873.953.735 | 91.873.953.735 | 179.674.233.421 | 179.674.233.421 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | B.7.46 | | | | |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 41 | | - | - | - | - |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42 | | 1.133.322.363 | 1.133.322.363 | 548.232.367 | 548.232.367 |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43 | | - | - | - | - |
| 3.4. Doanh thu khác | 44 | | - | - | - | - |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính | 50 | | 1.133.322.363 | 1.133.322.363 | 548.232.367 | 548.232.367 |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | B.7.48 | | | | |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 51 | | - | - | - | - |
| 4.2. Chi phí lãi vay | 52 | | 165.121.750.176 | 165.121.750.176 | 26.571.795.542 | 26.571.795.542 |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 53 | | - | - | - | - |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 54 | | - | - | - | - |
| 4.5. Chi phí tài chính khác | 55 | | 486.027.398 | 486.027.398 | - | - |
| Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55) | 60 | | 165.607.777.574 | 165.607.777.574 | 26.571.795.542 | 26.571.795.542 |
| V. CHI PHÍ BÁN HÀNG | 61 | B.7.49 | - | - | - | - |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 62 | B.7.50 | 28.354.117.719 | 28.354.117.719 | 30.146.076.886 | 30.146.076.886 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | 70 | | 279.995.790.271 | 279.995.790.271 | 325.684.934.158 | 325.684.934.158 |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | | | |
| 8.1. Thu nhập khác | 71 | | 45.106.119 | 45.106.119 | 1.149.653 | 1.149.653 |
| 8.2. Chi phí khác | 72 | | 46.697.118 | 46.697.118 | 1 | 1 |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72) | 80 | | (1.590.999) | (1.590.999) | 1.149.652 | 1.149.652 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Quý I Năm 2026

| | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | | Năm trước | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | | Quý I | Lũy kế từ đầu năm | Quý I | Lũy kế từ đầu năm |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ | 90 | | 279.994.199.272 | 279.994.199.272 | 325.686.083.810 | 325.686.083.810 |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 237.231.083.029 | 237.231.083.029 | 196.974.406.255 | 196.974.406.255 |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | 42.763.116.243 | 42.763.116.243 | 128.711.677.555 | 128.711.677.555 |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 100 | | 48.170.035.356 | 48.170.035.356 | 62.933.469.322 | 62.933.469.322 |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | | 43.592.364.339 | 43.592.364.339 | 37.191.133.811 | 37.191.133.811 |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | | 4.577.671.017 | 4.577.671.017 | 25.742.335.511 | 25.742.335.511 |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN | 200 | | 231.824.163.916 | 231.824.163.916 | 262.752.614.488 | 262.752.614.488 |
| XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN | 300 | | | | | |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 301 | | - | - | - | - |
| 12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 301 | | (98.157.725.672) | (98.157.725.672) | 163.263.856.800 | 163.263.856.800 |
| XIII. THU NHẬP THUẢN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | 500 | | | | | |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 501 | | 258 | 258 | 323 | 323 |

Bà Lê Thị Kim Anh
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Bà Phạm Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Bà Bùi Thị Hồng Hạnh
Giám đốc Khối Tài chính



Ông Nguyễn Duy Linh
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I Năm 2026


(Theo phương pháp gián tiếp)


| Chỉ tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|------------------------------------|----------------------------|
| | | Năm nay VND | Năm trước VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 01 | 279.994.199.272 | 325.686.083.810 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | 02 | 160.579.825.319 | 29.332.257.531 |
| - Khấu hao TSCĐ | 03 | (5.668.997.622) | 2.818.348.190 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | 2.260.395.128 | 490.346.166 |
| (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện. | 05 | - | - |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 165.121.750.176 | 26.571.795.542 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 07 | (1.133.322.363) | (548.232.367) |
| - Dự thu tiền lãi | 08 | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 09 | - | - |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | 10 | (395.425.221.408) | (34.403.943.007) |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 11 | (395.425.221.408) | (34.403.943.007) |
| - Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 12 | - | - |
| - Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay | 13 | - | - |
| - Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại | 14 | - | - |
| - Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính cố định, BĐSĐT | 15 | - | - |
| - Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 16 | - | - |
| - Lỗ khác | 17 | - | - |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | 18 | 352.662.105.165 | (94.307.734.548) |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 19 | 352.662.105.165 | (94.307.734.548) |
| - Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 20 | - | - |
| - Lãi khác | 21 | - | - |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 30 | 133.200.997.282 | (1.135.634.527.676) |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL | 31 | 1.792.742.995.254 | (531.492.777.416) |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 32 | - | - |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | (1.404.552.282.610) | (456.703.486.884) |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS | 34 | (5.798.588.872) | - |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | 35 | (32.125.180.000) | 103.931.635.000 |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 36 | (51.165.025.401) | 19.991.965.463 |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 37 | (738.091.013) | 1.742.392.104 |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC | 38 | - | - |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | 39 | 2.145.777.859 | (92.225.951.800) |


| Chi tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|------------|------------------------------------|--------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 40 | (76.757.187) | (242.263.973) |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | 41 | (5.930.916.526) | (970.810.492) |
| - Tăng (giảm) Chi phí trả trước | 42 | 6.068.483.725 | 4.149.879.241 |
| - Thuế TNDN đã nộp | 43 | (118.695.280.993) | (88.738.718.624) |
| - Lãi vay đã trả | 44 | (159.781.424.276) | (24.590.151.707) |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán | 45 | 178.248.750.781 | (6.343.817.538) |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 46 | 225.508.700 | 148.918.500 |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47 | (6.903.750.763) | (2.182.183.046) |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động | 48 | (68.319.917.884) | (47.440.609.642) |
| - Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC | 49 | - | - |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác | 50 | 12.722.267.057 | 4.300.157.719 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 51 | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 52 | (4.865.570.569) | (18.968.704.581) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 60 | 531.011.905.630 | (909.327.863.890) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 61 | 4.759.167.451 | (4.982.690.000) |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65 | 1.133.322.363 | 548.232.367 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | 5.892.489.814 | (4.434.457.633) |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 71 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành | 72 | - | - |
| 3. Tiền vay gốc | 73 | 9.375.000.000.000 | 3.948.000.000.000 |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 73.1 | - | - |
| 3.2. Tiền vay khác | 73.2 | 9.375.000.000.000 | 3.948.000.000.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | (10.213.000.000.000) | (3.055.000.000.000) |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 74.1 | - | - |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính | 74.2 | - | - |
| 4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác | 74.3 | (10.213.000.000.000) | (3.055.000.000.000) |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 75 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 76 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 80 | (838.000.000.000) | 893.000.000.000 |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 90 | (301.095.604.556) | (20.762.321.523) |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 101 | 887.614.356.666 | 680.759.314.148 |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | | | |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 101.1 | 887.614.356.666 | 680.759.314.148 |
| - Các khoản tương đương tiền | 101.2 | - | - |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 102 | - | - |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | | | |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 103.1 | 586.518.752.110 | 659.996.992.625 |
| - Các khoản tương đương tiền | 103.2 | - | - |


**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| Chi tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|------------------------------------|------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | 53.700.495.019.995 | 54.720.874.602.031 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | (48.188.877.987.256) | (52.982.512.318.230) |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | 03 | - | - |
| 4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | 04 | - | - |
| 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 05 | - | - |
| 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 06 | - | - |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | (5.417.057.943.347) | (1.666.737.064.961) |
| 8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 08 | - | - |
| 9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng | 09 | - | - |
| 10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng | 10 | - | - |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 11 | (2.150.371.382) | (1.530.775.055) |
| 12. Thu lãi giao dịch chứng khoán | 12 | - | - |
| 13. Chi lãi giao dịch chứng khoán | 13 | - | - |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 14 | 1.046.680.089.834 | 741.278.888.801 |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 15 | (1.046.680.089.834) | (741.244.405.301) |
| Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 20 | 92.408.718.010 | 70.128.927.285 |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | | | |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 30 | 1.486.042.954.183 | 719.318.035.298 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 31 | 1.486.042.954.183 | 719.318.035.298 |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 32 | 810.146.338.381 | 493.252.007.646 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 33 | 656.565.641.390 | 225.988.523.360 |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 34 | 19.253.470.120 | - |
| | 35 | 77.504.292 | 77.504.292 |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng | 40 | 1.578.451.672.193 | 789.446.962.583 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 41 | 1.578.451.672.193 | 789.446.962.583 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42 | 614.280.255.501 | 444.627.347.631 |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 43 | 731.020.645.900 | 344.707.627.160 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 44 | 233.073.266.500 | - |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 45 | 77.504.292 | 111.987.792 |


Bà Lê Thị Kim Anh
Người lập
Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026


Bà Phạm Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng


Bà Bùi Thị Hồng Hạnh
Giám đốc Khối Tài chính


Ông Nguyễn Duy Linh
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý I Năm 2026

| CHỈ TIÊU | Số dư đầu kỳ | | Số tăng/ giảm trong kỳ | | | | Số dư cuối kỳ | |
|---|---------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | 01/01/2025 | 01/01/2026 | Năm trước | | Năm nay | | 31/03/2025 | 31/03/2026 |
| | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 8.853.320.430.800 | 9.386.984.568.289 | - | - | - | - | 8.853.320.430.800 | 9.386.984.568.289 |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 8.131.567.480.000 | 8.994.622.200.000 | - | - | - | - | 8.131.567.480.000 | 8.994.622.200.000 |
| 1.2. Cổ phiếu ưu đãi | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.3. Thặng dư vốn cổ phần | 721.752.950.800 | 392.362.368.289 | - | - | - | - | 721.752.950.800 | 392.362.368.289 |
| 1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.5. Vốn khác của chủ sở hữu | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*) | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 77.136.777.489 | - | - | - | - | - | 77.136.777.489 | - |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | (96.688.867.720) | 754.381.924.130 | 192.500.536.800 | 29.236.680.000 | 19.611.411.128 | 117.769.136.800 | 66.574.989.080 | 656.224.198.458 |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | 2.377.396.869.816 | 2.460.890.245.957 | 262.752.614.488 | - | 231.824.163.916 | - | 2.640.149.484.304 | 2.692.714.409.873 |
| 8.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 2.014.523.340.470 | 1.497.064.889.439 | 159.783.272.444 | - | 193.638.718.690 | - | 2.174.306.612.914 | 1.690.703.608.129 |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 362.873.529.346 | 963.825.356.518 | 102.969.342.044 | - | 38.185.445.226 | - | 465.842.871.390 | 1.002.010.801.744 |
| Tổng cộng | 11.211.165.210.385 | 12.602.256.738.376 | 455.253.151.288 | 29.236.680.000 | 251.435.575.044 | 117.769.136.800 | 11.637.181.681.673 | 12.735.923.176.620 |
| II. Thu nhập toàn diện khác | | | | | | | | |
| 1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | (96.688.867.720) | 754.381.924.130 | 192.500.536.800 | 29.236.680.000 | 19.611.411.128 | 117.769.136.800 | 66.574.989.080 | 656.224.198.458 |



Bà Lê Thị Kim Anh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026



Bà Phạm Thị Thanh Hào

Kế toán trưởng



Bà Bùi Thị Hồng Hạnh

Giám đốc Khối Tài chính



Ông Nguyễn Duy Linh

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I Năm 2026**1 THÔNG TIN CHUNG****1.1 Giấy chứng nhận thành lập Công ty:**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội (“Công ty” hoặc “SHS”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh, bổ sung liên quan, trong đó lần điều chỉnh gần nhất theo Giấy phép số 07/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 01 năm 2026.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102524651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi gần nhất ngày 20 tháng 01 năm 2026.

1.2 Địa chỉ liên hệ của Công ty:

Trụ sở chính của Công ty tại: số 43 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội.

Tên chi nhánh:

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội

Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội

Địa chỉ

Tầng 6, Cao ốc văn phòng HDTC, số 36 Bùi Thị Xuân, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh

Tầng 2, tòa nhà SHB Đà Nẵng, số 06 Nguyễn Văn Linh, Phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Số 41 Phố Ngô Quyền, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội

1.3 Vốn điều lệ của Công ty

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 8.994.622.200.000 đồng;

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, vốn điều lệ thực góp là 8.994.622.200.000 đồng, tương đương 899.462.220 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

1.4 Hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

2.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Nguyên tắc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính được đo lường lại theo giá trị hợp lý theo quy định hiện hành.

Báo cáo tài chính phản ánh các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đã được ghi nhận vào sổ kế toán của Công ty.

2.5 Ước tính kế toán và các đánh giá

Việc lập báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán đòi hỏi Công ty phải sử dụng các ước tính kế toán và các đánh giá có ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả, cũng như doanh thu và chi phí được trình bày trên báo cáo tài chính.

Các lĩnh vực chủ yếu có sử dụng ước tính kế toán và đánh giá bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;

- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính kế toán và đánh giá được xem xét, cập nhật định kỳ trên cơ sở kinh nghiệm thực tế và các yếu tố liên quan. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi phục vụ thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là tiền gửi của Công ty tại ngân hàng thanh toán, được sử dụng để thực hiện thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được trình bày ngoài bảng cân đối kế toán.

3.2 Công cụ tài chính

3.2.1 Nguyên tắc chung

Phân loại

Tài sản tài chính của Công ty được phân loại tại thời điểm ghi nhận ban đầu vào các nhóm sau:

- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM);
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS);
- Các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại được xác định căn cứ vào bản chất của tài sản, mục đích nắm giữ và khả năng quản lý của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào các nhóm sau:

- Nợ phải trả tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Giá gốc của tài sản tài chính bao gồm giá mua cộng các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) mà chi phí giao dịch được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm số tiền nhận được từ việc phát sinh khoản nợ cộng với các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp.

3.2.2 Tài sản tài chính

a) *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Được nắm giữ chủ yếu nhằm mục đích mua, bán trong ngắn hạn;
- Có bằng chứng về việc nắm giữ nhằm mục đích kinh doanh ngắn hạn; hoặc
- Là công cụ tài chính phái sinh, ngoại trừ các công cụ được xác định là hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty có thể chỉ định tài sản tài chính vào nhóm FVTPL.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính này được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm phát sinh từ việc đánh giá lại theo giá trị hợp lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, tài sản được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị (nếu có).

b) *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định, mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính được phân loại là FVTPL;

- Các tài sản tài chính được phân loại là AFS; hoặc
- Các tài sản tài chính thuộc nhóm cho vay và phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị (nếu có).

Công ty không tiếp tục phân loại tài sản tài chính vào nhóm HTM nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã bán hoặc phân loại lại một lượng đáng kể các khoản đầu tư này trước ngày đáo hạn, trừ các trường hợp:

- Việc bán xảy ra gần ngày đáo hạn và không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi biến động lãi suất thị trường;
- Việc bán được thực hiện sau khi đã thu hồi phần lớn giá trị gốc; hoặc
- Việc bán phát sinh do các sự kiện bất thường nằm ngoài khả năng kiểm soát và không thể dự đoán trước.

c) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại vào các nhóm sau:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản này được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm phát sinh từ việc đánh giá lại theo giá trị hợp lý được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Khi tài sản được thanh lý hoặc được xác định là bị suy giảm giá trị, phần chênh lệch lũy kế trước đó được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

d) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng giao dịch ký quỹ và các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản này được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị (nếu có).

e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ giao dịch mua, bán tài sản tài chính, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản này được trình bày theo giá trị có thể thu hồi, là giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

3.2.3 Suy giảm giá trị tài sản tài chính

Việc xác định suy giảm giá trị được thực hiện trên cơ sở từng tài sản riêng lẻ hoặc theo nhóm tài sản có đặc điểm rủi ro tương đồng.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá liệu có bằng chứng khách quan cho thấy một tài sản tài chính hoặc một nhóm tài sản tài chính bị suy giảm giá trị hay không.

Bằng chứng khách quan về suy giảm giá trị có thể bao gồm, nhưng không giới hạn:

- Bên phát hành hoặc bên vay gặp khó khăn tài chính đáng kể;
- Vi phạm nghĩa vụ hợp đồng (như chậm trả hoặc không thanh toán);
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài của giá trị hợp lý;
- Các dữ liệu quan sát được cho thấy có sự suy giảm trong dòng tiền ước tính trong tương lai.

Khi có bằng chứng về suy giảm giá trị, khoản lỗ suy giảm được ghi nhận như sau:

- Đối với tài sản tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: khoản lỗ suy giảm được ghi nhận vào lãi/lỗ trong kỳ;
- Đối với tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): khoản lỗ lũy kế đã được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu được kết chuyển vào lãi/lỗ trong kỳ;
- Đối với tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): không ghi nhận suy giảm riêng biệt do các thay đổi về giá trị đã được phản ánh vào lãi/lỗ trong kỳ.

Giá trị dự phòng suy giảm được xem xét và điều chỉnh tại mỗi ngày kết thúc kỳ kế toán trên cơ sở các thông tin và sự kiện phát sinh.

3.2.4 Xác định giá trị hợp lý tài sản tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính được xác định phù hợp với quy định hiện hành và phản ánh giá trị có thể nhận được khi bán tài sản tại ngày đo lường.

Việc xác định giá trị hợp lý được ưu tiên sử dụng giá niêm yết trên thị trường hoạt động. Trường hợp không có giá niêm yết, Công ty sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp dựa trên các dữ liệu đầu vào quan sát được trên thị trường, trong phạm vi có thể.

Cụ thể:

- Đối với các chứng khoán niêm yết, giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trên Sở Giao dịch Chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM, giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất;
- Đối với các chứng khoán không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động, giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở các kỹ thuật định giá phù hợp, bao gồm tham chiếu đến các giao dịch thị trường gần nhất hoặc các mô hình định giá được chấp
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị (nếu có).

3.3 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản này được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

- | | |
|--|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế | 04 - 05 năm |
| - Thiết bị văn phòng, Tài sản cố định khác | 03 - 05 năm |

3.4 Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược phản ánh số tiền Công ty nhận từ các đối tượng liên quan trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc quyền sở hữu của Công ty và được Công ty quản lý, theo dõi riêng biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

3.5 Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải thu bao gồm:

- Phải thu từ bán các tài sản tài chính (không qua Sở Giao dịch Chứng khoán), bao gồm cả giá trị đáo hạn hoặc thanh lý;
- Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính;
- Phải thu từ việc cung cấp dịch vụ, bao gồm các khoản phải thu từ Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSD), nhà đầu tư, tổ chức phát hành và các đối tượng khác.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn trên cơ sở kỳ hạn còn lại tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập đối với:

- Các khoản nợ đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng, cam kết; và
- Các khoản nợ chưa đến hạn nhưng có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Việc xác định thời gian quá hạn căn cứ vào thời hạn thanh toán gốc theo hợp đồng ban đầu, không bao gồm các thỏa thuận gia hạn giữa các bên.

Đối với các khoản nợ chưa đến hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, việc trích lập dự phòng được xem xét trên cơ sở tình trạng thực tế của khách nợ, bao gồm các trường hợp như phá sản, giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc đang trong quá trình tố tụng, thi hành án.

Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC và Thông tư số 24/2022/TT-BTC, cụ thể như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các tài sản cố định đang trong quá trình mua sắm, xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác có liên quan.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được trích khấu hao cho đến khi tài sản hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.7 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là các hợp đồng thuê mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí trong các kỳ tương ứng.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào lãi/lỗ trong kỳ theo phương pháp phù hợp với tính chất của từng loại chi phí, chủ yếu theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ: là các tài sản sử dụng cho hoạt động kinh doanh có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 36 tháng;
- Chi phí thuê nhà: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê;
- Chi phí trả trước khác: được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 36 tháng.

3.9 Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn trên cơ sở kỳ hạn còn lại tại ngày báo cáo.

Các khoản vay

Các khoản vay bao gồm các khoản vay từ ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác theo quy định pháp luật áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản vay cũng bao gồm trái phiếu do Công ty phát hành và nghĩa vụ thanh toán liên quan.

Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán

Bao gồm các khoản phải trả phát sinh từ hoạt động kinh doanh và dịch vụ chứng khoán, như phí phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSD) và các đại lý phát hành chứng khoán.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

Phản ánh các khoản phải trả cho tổ chức phát hành liên quan đến tiền thu từ hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán do Công ty thực hiện, bao gồm cả trường hợp phân phối thông qua các đại lý.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào lãi/lỗ trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được vốn hóa vào giá trị của tài sản đó khi đáp ứng các điều kiện quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Đối với các khoản vay riêng phục vụ việc đầu tư xây dựng tài sản cố định hoặc bất động sản đầu tư, chi phí đi vay được vốn hóa trong suốt thời gian xây dựng, kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận hoặc đã cung cấp trong kỳ nhưng chưa thanh toán tại ngày báo cáo

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận vào lãi/lỗ trong kỳ tương ứng với kỳ phát sinh chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm, nhưng không giới hạn, chi phí lãi vay phải trả và các chi phí hoạt động khác.

Các khoản chi phí phải trả được xác định trên cơ sở ước tính hợp lý tại ngày báo cáo.

3.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, chênh lệch đánh giá lại tài sản và lợi nhuận chưa phân phối.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá, sau khi trừ các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần có thể là số dương hoặc số âm tùy thuộc vào giá phát hành so với mệnh giá và chi phí phát hành.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh các khoản chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý theo quy định hiện hành.

Các tài sản được đánh giá lại bao gồm tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản cố định hoặc các tài sản khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

- **Lợi nhuận đã thực hiện** là phần chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập và tổng chi phí của Công ty trong kỳ. Lợi nhuận đã thực hiện sau khi bù trừ lỗ lũy kế là cơ sở để phân phối cho chủ sở hữu;
- **Lợi nhuận chưa thực hiện** là phần chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các tài sản tài chính (bao gồm FVTPL và các tài sản tài chính khác) và các khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan (nếu có).

Lợi nhuận chưa thực hiện không được sử dụng làm cơ sở để phân phối cho chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

3.13 Doanh thu và thu nhập**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán, doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được coi là xác định đáng tin cậy khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm:

- Thu nhập từ bán tài sản tài chính FVTPL: là chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các tài sản tài chính đã bán;
- Lãi/lỗ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL: là chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán (thu nhập/lỗ chưa thực hiện);
- Thu nhập từ các tài sản tài chính: bao gồm lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi trái phiếu và lãi tiền gửi.

3.14 Doanh thu tài chính và chi phí tài chính**Doanh thu tài chính**

Doanh thu tài chính phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động quản lý vốn và tài chính của Công ty, không bao gồm các khoản thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đã trình bày tại mục 3.13.

Doanh thu tài chính bao gồm:

- Lãi tiền gửi ngân hàng (chủ yếu từ tiền nhàn rỗi phục vụ quản lý vốn);
- Lãi chênh lệch tỷ giá (nếu có);
- Các khoản thu nhập tài chính khác không liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động tài chính của Công ty, bao gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá (nếu có);
- Các chi phí tài chính khác không liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh chứng khoán.

3.15 Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán khi có khả năng làm giảm lợi ích kinh tế trong tương lai và giá trị chi phí có thể được xác định một cách đáng tin cậy, không phụ thuộc vào thời điểm thực tế chi trả.

3.16 Các khoản thuế**a) Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo phương pháp nợ phải trả đối với các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo phương pháp nợ phải trả đối với các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng trong phạm vi có khả năng thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất đã ban hành hoặc gần như chắc chắn sẽ được ban hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại tại mỗi ngày kết thúc kỳ kế toán và được điều chỉnh giảm khi không còn khả năng thu hồi.

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở biến động của các chênh lệch tạm thời trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ trường hợp liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

c) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ phần trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, nếu có) chia cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

A THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

A.7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 575.062.956.458 | 869.503.878.471 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 11.455.795.652 | 18.110.478.195 |
| | <u>586.518.752.110</u> | <u>887.614.356.666</u> |

A.7.2 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỶ

| | Khối lượng giao dịch từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 <i>Đơn vị</i> | Giá trị giao dịch từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 <i>VND</i> |
|-----------------------------------|--|--|
| a) Của Công ty Chứng khoán | 264.101.751 | 24.030.646.132.788 |
| - Cổ phiếu | 80.520.525 | 3.178.188.345.000 |
| - Trái phiếu | 183.581.226 | 20.852.457.787.788 |
| b) Của nhà đầu tư | 2.466.024.236 | 104.222.226.812.825 |
| - Cổ phiếu | 2.292.946.799 | 60.754.692.575.830 |
| - Trái phiếu | 164.505.148 | 41.233.938.698.715 |
| - Chứng khoán khác | 8.572.289 | 2.233.595.538.280 |
| | <u>2.730.125.987</u> | <u>128.252.872.945.613</u> |

A.7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.3.1 TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Cổ phiếu niêm yết | 2.674.610.089.408 | 3.843.536.608.900 | 3.176.653.113.013 | 4.750.439.216.700 |
| Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM | 192.139.037.109 | 250.462.928.900 | 312.074.466.319 | 265.418.995.300 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 604.466.999.214 | 399.394.964.663 | 1.139.019.577.136 | 596.727.557.664 |
| Chứng khoán ủy thác đầu tư | 25.277.413.793 | 23.289.000.000 | 39.773.000.000 | 38.125.500.000 |
| Chứng chỉ quỹ | 40.000.000.000 | 41.971.323.124 | 40.000.000.000 | 42.692.379.269 |
| Trái phiếu niêm yết | 1.502.890.655.069 | 1.430.461.258.685 | 1.866.066.167.029 | 1.787.151.448.000 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 3.452.459.061.550 | 3.452.459.061.550 | 3.152.287.061.550 | 3.152.287.061.550 |
| Công cụ thị trường tiền tệ | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | 658.712.866.350 | 658.712.866.350 |
| TSTC khác | - | - | - | - |
| | 8.591.843.256.143 | 9.541.575.145.822 | 10.384.586.251.397 | 11.291.555.024.833 |

7.3.2 TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN (AFS)

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Cổ phiếu niêm yết | 729.037.337.041 | 1.443.939.196.550 | 723.238.748.169 | 1.536.298.333.350 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | - | - | - | - |
| Trái phiếu niêm yết | - | - | - | - |
| Trái phiếu chưa niêm yết | - | - | - | - |
| | 729.037.337.041 | 1.443.939.196.550 | 723.238.748.169 | 1.536.298.333.350 |

7.3.4 CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|---------------------------|--------------------------|
| 1. Cho vay hoạt động Margin | 10.196.751.152.183 | 8.825.426.324.165 |
| 2. Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng | 305.524.615.884 | 272.297.161.292 |
| | 10.502.275.768.067 | 9.097.723.485.457 |

7.3.5 TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

| Các loại tài sản tài chính | 31/03/2026 | | | | | 01/01/2026 | | | | |
|----------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | Giá mua | Giá trị thị trường | Chênh lệch đánh giá | | Giá trị đánh giá lại | Giá mua | Giá trị thị trường | Chênh lệch đánh giá | | Giá trị đánh giá lại |
| | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | |
| FVTPL | 8.591.843.256.143 | 9.541.575.145.822 | 1.357.911.941.049 | (408.180.051.370) | 9.541.575.145.822 | 10.384.586.251.397 | 11.291.555.024.833 | 1.710.574.046.215 | (803.605.272.779) | 11.291.555.024.833 |
| Cổ phiếu | 3.471.216.125.731 | 4.493.394.502.463 | 1.325.535.589.033 | (303.357.212.301) | 4.493.394.502.463 | 4.627.747.156.468 | 5.612.585.769.664 | 1.681.574.738.879 | (696.736.125.683) | 5.612.585.769.664 |
| CTG | 167.105.399.189 | 164.000.436.200 | - | (3.104.962.989) | 164.000.436.200 | 153.130.128.394 | 161.200.217.750 | 8.070.089.356 | - | 161.200.217.750 |
| HPG | 161.491.630.443 | 162.476.000.000 | 984.369.557 | - | 162.476.000.000 | 190.690.896.824 | 187.704.000.000 | - | (2.986.896.824) | 187.704.000.000 |
| TCB | 100.768.544.400 | 102.052.940.000 | 1.284.395.600 | - | 102.052.940.000 | 96.540.055.932 | 112.678.140.000 | 16.138.084.068 | - | 112.678.140.000 |
| MWG | 134.872.739.466 | 132.442.380.000 | - | (2.430.359.466) | 132.442.380.000 | - | - | - | - | - |
| Cổ phiếu khác | 2.906.977.812.233 | 3.932.422.746.263 | 1.323.266.823.876 | (297.821.889.846) | 3.932.422.746.263 | 4.187.386.075.318 | 5.151.003.411.914 | 1.657.366.565.455 | (693.749.228.859) | 5.151.003.411.914 |
| Trái phiếu | 4.955.349.716.619 | 4.882.920.320.235 | 29.819.019.462 | (102.248.415.846) | 4.882.920.320.235 | 5.018.353.228.579 | 4.939.438.509.550 | 25.813.901.661 | (104.728.620.690) | 4.939.438.509.550 |
| Chứng chỉ quỹ | 40.000.000.000 | 41.971.323.124 | 2.557.332.554 | (586.009.430) | 41.971.323.124 | 40.000.000.000 | 42.692.379.269 | 3.185.405.675 | (493.026.406) | 42.692.379.269 |
| Chứng khoán ủy thác đầu tư | 25.277.413.793 | 23.289.000.000 | - | (1.988.413.793) | 23.289.000.000 | 39.773.000.000 | 38.125.500.000 | - | (1.647.500.000) | 38.125.500.000 |
| Công cụ thị trường tiền tệ | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | | | 100.000.000.000 | 658.712.866.350 | 658.712.866.350 | | | 658.712.866.350 |
| Tài sản tài chính khác | | | | | | | | | | |
| AFS | 729.037.337.041 | 1.443.939.196.550 | 890.310.259.509 | (175.408.400.000) | 1.443.939.196.550 | 723.238.748.169 | 1.536.298.333.350 | 988.467.985.181 | (175.408.400.000) | 1.536.298.333.350 |
| Cổ phiếu | 729.037.337.041 | 1.443.939.196.550 | 890.310.259.509 | (175.408.400.000) | 1.443.939.196.550 | 723.238.748.169 | 1.536.298.333.350 | 988.467.985.181 | (175.408.400.000) | 1.536.298.333.350 |
| SHB | 275.238.748.169 | 1.045.137.596.550 | 769.898.848.381 | | 1.045.137.596.550 | 275.238.748.169 | 1.098.906.733.350 | 823.667.985.181 | - | 1.098.906.733.350 |
| TCD | 200.000.000.000 | 24.591.600.000 | | (175.408.400.000) | 24.591.600.000 | 200.000.000.000 | 24.591.600.000 | - | (175.408.400.000) | 24.591.600.000 |
| Cổ phiếu khác | 253.798.588.872 | 374.210.000.000 | 120.411.411.128 | | 374.210.000.000 | 248.000.000.000 | 412.800.000.000 | 164.800.000.000 | - | 412.800.000.000 |
| | 9.320.880.593.184 | 10.985.514.342.372 | 2.248.222.200.558 | (583.588.451.370) | 10.985.514.342.372 | 11.107.824.999.566 | 12.827.853.358.183 | 2.699.042.031.396 | (979.013.672.779) | 12.827.853.358.183 |

| A.7.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU | | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|---|---------------------------|--------------------------|
| 7.5.1 CÁC KHOẢN PHẢI THU | | | |
| | + Phải thu bán các tài sản tài chính | 35.899.180.000 | 3.774.000.000 |
| | + Phải thu khác | - | - |
| | | 35.899.180.000 | 3.774.000.000 |
| 7.5.2 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ THU CÓ TỨC, TIỀN LÃI | | | |
| | + Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ | 229.196.344.000 | 178.031.318.599 |
| | + Phải thu và dự thu khác | - | - |
| | | 229.196.344.000 | 178.031.318.599 |
| 7.5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN | | | |
| | Công ty Cổ phần Giải pháp Công Nghệ Fanxipan Việt Nam | 500.000.000 | 500.000.000 |
| | Công ty TNHH MTV AON VINA | - | 414.953.280 |
| | Các khoản trả trước khác | 3.234.931.296 | 3.204.693.422 |
| | | 3.734.931.296 | 4.119.646.702 |
| 7.5.4 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG MARGIN | | | |
| | Phải thu gốc hoạt động Margin | 10.196.751.152.183 | 8.825.426.324.165 |
| | | 10.196.751.152.183 | 8.825.426.324.165 |
| 7.5.5 PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CTCK CUNG CẤP | | | |
| | + Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán | 2.387.866.894 | 2.563.066.348 |
| | + Phải thu hoạt động tư vấn | 3.139.922.315 | 2.887.922.315 |
| | + Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán | 8.514.430.600 | 7.580.412.859 |
| | + Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá | - | - |
| | + Phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh | 430.241.466.981 | 430.241.466.982 |
| | + Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| | + Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán khác | - | - |
| | | 454.283.686.790 | 453.272.868.504 |
| 7.5.7 PHẢI THU KHÁC | | | |
| | Mua cổ phiếu phát hành thêm | - | 8.380.000.000 |
| | Phải thu Ủy thác đầu tư | 6.931.827.848 | 243.294.597 |
| | Phải thu khác | 222.364.022 | 676.675.132 |
| | | 7.154.191.870 | 9.299.969.729 |

A.7.6 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Giá trị phải thu khó đòi | Quý I Năm 2026 | | | Số trích lập cuối quý |
|--|--------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| | | Số trích lập đầu quý | Số trích lập trong kỳ | Số hoàn nhập trong kỳ | |
| Dự phòng phải thu dịch vụ tư vấn (a) | 2.809.922.315 | 2.809.922.315 | - | - | 2.809.922.315 |
| Dự phòng phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh (b) | 430.241.466.981 | 395.536.498.844 | 480.198.181 | 100.341.998 | 395.916.355.027 |
| Dự phòng phải thu ứng trước chi trả hộ cổ tức (c) | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | - | - | 10.000.000.000 |
| Dự phòng phải thu hoạt động Margin (d) | 195.695.014.744 | 156.012.434.666 | 1.885.700.257 | 5.161.312 | 157.892.973.611 |
| | 638.746.404.040 | 564.358.855.825 | 2.365.898.438 | 105.503.310 | 566.619.250.953 |

- (a) Các khoản phải thu phát sinh từ năm 2011 đến năm 2022
 (b) Các khoản phải thu phát sinh từ năm 2009 đến năm 2015
 (c) Các khoản phải thu phát sinh năm 2011
 (d) Các khoản phải thu phát sinh từ năm 2018 đến năm 2025

| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| A.7.7 HÀNG TỒN KHO | | |
| - Vật tư văn phòng | 33.952.550 | 34.132.294 |
| - Công cụ, dụng cụ | 222.948.000 | 107.648.000 |
| | <u>256.900.550</u> | <u>141.780.294</u> |
| | | |
| A.7.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn (<1 năm) | 8.691.966.482 | 13.482.177.513 |
| - Chi phí thuê nhà chờ phân bổ | 7.501.738.477 | 11.382.105.828 |
| - Chi phí tài liệu sách báo | 438.558.452 | 485.916.255 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 751.669.553 | 1.614.155.430 |
| b. Chi phí trả trước dài hạn (>1 năm) | 18.414.575.264 | 19.692.847.958 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 6.195.187.546 | 6.944.899.812 |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ | 11.395.522.275 | 11.636.328.439 |
| - Chi phí tư vấn chờ phân bổ | 362.733.219 | 362.733.219 |
| - Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ | 404.903.549 | 686.023.370 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 56.228.675 | 62.863.118 |
| | <u>27.106.541.746</u> | <u>33.175.025.471</u> |
| | | |
| A.7.9 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 18.066.986.207 | 18.066.986.207 |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 1.813.013.793 | 1.813.013.793 |
| | <u>20.000.000.000</u> | <u>20.000.000.000</u> |

A.7.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | <u>Máy móc, thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|-------------------------------|--------------------------|--|----------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu quý | 50.142.229.428 | 6.580.850.000 | 748.501.710 | 57.471.581.138 |
| - Mua trong quý | 49.690.000 | - | 360.062.345 | 409.752.345 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 3.967.237.828 | - | 115.167.360 | 4.082.405.188 |
| - Giảm khác | | | | - |
| Số dư cuối quý | 46.224.681.600 | 6.580.850.000 | 993.396.695 | 53.798.928.295 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 37.490.202.785 | 6.290.066.918 | 407.933.941 | 44.188.203.644 |
| - Khấu hao trong quý | 1.388.635.270 | 36.943.749 | 42.682.144 | 1.468.261.163 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 3.967.237.828 | - | 115.167.360 | 4.082.405.188 |
| Số dư cuối quý | 34.911.600.227 | 6.327.010.667 | 335.448.725 | 41.574.059.619 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Tại ngày đầu quý | <u>12.652.026.643</u> | <u>290.783.082</u> | <u>340.567.769</u> | <u>13.283.377.494</u> |
| - Tại ngày cuối quý | <u>11.313.081.373</u> | <u>253.839.333</u> | <u>657.947.970</u> | <u>12.224.868.676</u> |

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ kế toán đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35,186,529,318 VNĐ

A.7.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <u>Phần mềm</u> | <u>Bản quyền bằng sáng chế</u> | <u>TSCĐ vô hình khác</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu quý | 57.267.175.987 | - | - | 57.267.175.987 |
| - Mua trong quý | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | 676.762.263 | - | - | 676.762.263 |
| Số dư cuối quý | 56.590.413.724 | - | - | 56.590.413.724 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 35.323.883.566 | - | - | 35.323.883.566 |
| - Khấu hao trong quý | 1.731.661.006 | - | - | 1.731.661.006 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 676.762.263 | - | - | 676.762.263 |
| Số dư cuối quý | 36.378.782.309 | - | - | 36.378.782.309 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Tại ngày đầu quý | <u>21.943.292.426</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>21.943.292.426</u> |
| - Tại ngày cuối quý | <u>20.211.631.415</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>20.211.631.415</u> |

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ kế toán đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28,291,218,724 VNĐ

A.7.12 CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC

| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | - | - |
| b. Dài hạn | <u>7.562.747.520</u> | <u>7.759.117.060</u> |
| Đặt cọc thuê văn phòng | 7.429.197.520 | 7.635.967.060 |
| Đặt cọc khác | 133.550.000 | 123.150.000 |
| | <u>7.562.747.520</u> | <u>7.759.117.060</u> |

A.7.13 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CTCK

| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 1.684.245.780.000 | 2.038.673.540.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | - | - |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 1.176.000.000.000 | 1.536.750.000.000 |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | - | - |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 8.500.000.000 | 600.000.000 |
| Tài sản tài chính chờ cho vay | - | - |
| | <u>2.868.745.780.000</u> | <u>3.576.023.540.000</u> |

A.7.14 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|--|-----------------------------|-------------------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 1.500.980.000 | 202.492.110.000 |
| | <u>1.500.980.000</u> | <u>202.492.110.000</u> |

A.7.15 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CTCK

| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tài sản tài chính chờ về | 443.968.000.000 | 226.912.000.000 |
| | <u>443.968.000.000</u> | <u>226.912.000.000</u> |

A.7.17 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 195.492.810.000 | 349.682.810.000 |
| | <u>195.492.810.000</u> | <u>349.682.810.000</u> |

A.7.20 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 42.860.347.880.000 | 49.839.568.130.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 1.897.894.780.000 | 2.798.734.370.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 7.487.436.940.000 | 8.032.270.540.000 |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 1.250.000.000.000 | 3.750.000.000.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 326.741.950.000 | 203.525.620.000 |
| | <u>53.822.421.550.000</u> | <u>64.624.098.660.000</u> |

A.7.21 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 59.126.480.000 | 90.896.090.000 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 305.000.000.000 | 211.800.000.000 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố | 1.040.160.000 | 1.040.160.000 |
| | <u>365.166.640.000</u> | <u>303.736.250.000</u> |

A.7.22 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 425.419.980.000 | 202.400.120.000 |
| | <u>425.419.980.000</u> | <u>202.400.120.000</u> |

A.7.25 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 607.593.796.827 | 793.889.145.475 |
| Nhà đầu tư trong nước | 606.056.587.832 | 792.347.678.547 |
| Nhà đầu tư nước ngoài | 1.537.208.995 | 1.541.466.928 |
| Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 731.020.645.900 | 656.565.641.390 |

| | | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | 233.073.266.500 | 19.253.470.120 |
| Nhà đầu tư trong nước | 233.073.266.500 | 19.253.470.120 |
| Nhà đầu tư nước ngoài | - | - |
| Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư phục vụ cho nghiệp vụ chứng khoán phái sinh | 6.686.458.674 | 16.257.192.906 |
| | 1.578.374.167.901 | 1.485.965.449.891 |
| A.7.26 TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH | | |
| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
| Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành | 77.504.292 | 77.504.292 |
| | 77.504.292 | 77.504.292 |
| A.7.28 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
| Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam | 23.358.640.000 | 14.293.772.000 |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác | - | - |
| | 23.358.640.000 | 14.293.772.000 |
| A.7.29 PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
| Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư | 77.504.292 | 77.504.292 |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn | 686.685.456 | 686.685.456 |
| | 764.189.748 | 764.189.748 |
| A.7.30 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 43.592.364.339 | 118.695.280.993 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 15.819.592.126 | 22.405.706.031 |
| Thuế Giá trị gia tăng | 674.378.973 | 870.939.963 |
| Các loại thuế khác | 127.557.714 | 248.633.582 |
| | 60.213.893.152 | 142.220.560.569 |
| A.7.32 CHI PHÍ PHẢI TRẢ | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
| Trích trước - Lãi vay TCTD | 35.625.917.774 | 29.495.454.886 |
| Trích trước - Lãi trái phiếu phát hành | 23.900.712.327 | 24.690.849.315 |
| Trích trước - Chi phí quản lý CTCK | 21.418.303.745 | 27.349.220.271 |
| | 80.944.933.846 | 81.535.524.472 |
| A.7.34 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
| Phải trả về mua các tài sản tài chính | 624.908.958.436 | 444.246.385.000 |
| Phải trả người bán ngắn hạn: | 5.893.141.638 | 8.691.679.699 |
| Công ty Cổ Phần Công Nghệ Cao Lotte- HPT Việt Nam | 545.927.250 | 1.254.000.000 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp phần mềm tài chính | 3.700.000.000 | 5.550.000.000 |
| Phải trả các đối tượng khác | 1.647.214.388 | 1.887.679.699 |
| Phải trả người bán dài hạn | - | - |
| | 630.802.100.074 | 452.938.064.699 |
| A.7.35 PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
| Kinh phí công đoàn | 3.389.726.847 | 3.164.218.147 |
| Phải trả phí phát triển thị trường | 13.299.847.013 | 10.443.991.022 |
| Phải trả ký quỹ ngắn hạn | 5.016.164.000 | 5.016.164.000 |
| Phải trả ký quỹ dài hạn | 25.000.000 | 25.000.000 |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông | 686.685.456 | 686.685.456 |
| Phải trả thuế TNCN cho NLĐ | 214.184.091 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.671.255.110 | 2.083.896.135 |
| | 25.302.862.517 | 21.419.954.760 |

A.7.37 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| Vay ngắn hạn | Số dư đầu năm | Số tăng trong quý | Số giảm trong quý | Số dư cuối kỳ |
|---------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
| - Vay ngân hàng | 8.220.000.000.000 | 9.375.000.000.000 | 10.113.000.000.000 | 7.482.000.000.000 |
| Chi tiết: | | - | - | |
| + VPB | 835.000.000.000 | 996.000.000.000 | 835.000.000.000 | 996.000.000.000 |
| + BIDV | 980.000.000.000 | 1.958.000.000.000 | 2.203.000.000.000 | 735.000.000.000 |
| + VCB | 450.000.000.000 | - | 450.000.000.000 | - |
| + SHB | 900.000.000.000 | 600.000.000.000 | 1.320.000.000.000 | 180.000.000.000 |
| + Ngân hàng khác | 5.055.000.000.000 | 5.821.000.000.000 | 5.305.000.000.000 | 5.571.000.000.000 |
| | 8.220.000.000.000 | 9.375.000.000.000 | 10.113.000.000.000 | 7.482.000.000.000 |
| | - | - | - | - |

A.7.38 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

| | Số dư đầu năm | Số tăng trong quý | Số giảm trong quý | Số dư cuối kỳ |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nợ ngắn hạn | 1.130.000.000.000 | - | 100.000.000.000 | 1.030.000.000.000 |
| + Tổ chức | 1.120.000.000.000 | - | 100.000.000.000 | 1.020.000.000.000 |
| + Cá nhân | 10.000.000.000 | - | - | 10.000.000.000 |
| Nợ dài hạn | - | - | - | - |
| + Tổ chức | - | - | - | - |
| + Cá nhân | - | - | - | - |
| | 1.130.000.000.000 | - | 100.000.000.000 | 1.030.000.000.000 |

| A.7.39 | PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--------|--|---------------------------|--------------------------|
| | Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 614.280.255.501 | 810.146.338.381 |
| | Nhà đầu tư trong nước | 612.743.046.506 | 808.604.871.453 |
| | Nhà đầu tư nước ngoài | 1.537.208.995 | 1.541.466.928 |
| | Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | 964.093.912.400 | 675.819.111.510 |
| | Nhà đầu tư trong nước | 964.093.912.400 | 675.819.111.510 |
| | Nhà đầu tư nước ngoài | - | - |
| | Phải trả khác của Nhà đầu tư | 77.504.292 | 77.504.292 |
| | Nhà đầu tư trong nước | 77.504.292 | 77.504.292 |
| | Nhà đầu tư nước ngoài | - | - |
| | | 1.578.451.672.193 | 1.486.042.954.183 |
| A.7.40 | PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CTCK | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
| | Phải trả phí môi giới chứng khoán | 2.344.063.937 | 1.652.512.805 |
| | Phải trả phí lưu ký chứng khoán | 8.514.430.600 | 7.580.412.859 |
| | | 10.858.494.537 | 9.232.925.664 |
| A.7.42 | PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NHÀ ĐẦU TƯ | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
| | Phải trả nghiệp vụ margin | 10.339.676.277.005 | 8.947.943.180.348 |
| | Phải trả gốc margin | 10.196.751.152.183 | 8.825.426.324.165 |
| | - Nhà đầu tư trong nước | 10.196.751.152.183 | 8.825.426.324.165 |
| | - Nhà đầu tư nước ngoài | - | - |
| | Phải trả lãi margin | 142.925.124.822 | 122.516.856.183 |
| | - Nhà đầu tư trong nước | 142.925.124.822 | 122.516.856.183 |
| | - Nhà đầu tư nước ngoài | - | - |
| | Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 305.524.615.884 | 272.297.161.292 |
| | Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 305.524.615.884 | 272.297.161.292 |
| | - Nhà đầu tư trong nước | 305.524.615.884 | 272.297.161.292 |
| | - Nhà đầu tư nước ngoài | - | - |
| | Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | - | - |
| | - Nhà đầu tư trong nước | - | - |
| | - Nhà đầu tư nước ngoài | - | - |
| | | 10.645.200.892.889 | 9.220.240.341.640 |
| A.7.43 | LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
| | Lợi nhuận chưa phân phối | 1.690.703.608.129 | 1.497.064.889.439 |
| | Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 1.002.010.801.744 | 963.825.356.518 |
| | Lợi nhuận chưa thực hiện | 2.692.714.409.873 | 2.460.890.245.957 |

(*) **THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 2 Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| 3 Tài sản nhận thế chấp | 6.903.330.000 | 6.903.330.000 |
| | 6.903.330.000 | 6.903.330.000 |
| 4 Nợ khó đòi đã xử lý | 62.305.803.043 | 62.305.803.043 |
| Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản | 62.305.803.043 | 62.305.803.043 |
| 6 Cổ phiếu đang lưu hành | 899.462.220 | 899.462.220 |
| Loại <= 1 năm; | 899.462.220 | 899.462.220 |
| Loại > hơn 1 năm. | | |
| 8 Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD của CTCK | 2.868.745.780.000 | 3.576.023.540.000 |
| Loại <= 1 năm; | 2.868.745.780.000 | 3.576.023.540.000 |
| Loại > hơn 1 năm. | | |
| 9 Chứng khoán chưa niêm yết và đã lưu ký tại VSD của CTCK | 1.500.980.000 | 202.492.110.000 |
| Loại <= 1 năm; | 1.500.980.000 | 202.492.110.000 |
| Loại > hơn 1 năm. | | |
| 12 Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK | 195.492.810.000 | 349.682.810.000 |
| . Loại <= 1 năm; | 195.492.810.000 | 349.682.810.000 |
| . Loại > hơn 1 năm. | | |
| 14 Tiền gửi của Nhà đầu tư | 1.575.725.954.769 | 1.485.499.236.597 |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán: | | |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; | 2.725.717.424 | 543.717.586 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư | 1.578.451.672.193 | 1.486.042.954.183 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư phục vụ cho nghiệp vụ chứng khoán phái sinh hợp đồng tương lai | | |
| 15 Tiền gửi bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư | 964.093.912.400 | 675.819.111.510 |
| Nhà đầu tư trong nước | - | - |
| Nhà đầu tư nước ngoài | 964.093.912.400 | 675.819.111.510 |

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN**B.7.45 THU NHẬP****7.45.1 LÃI, LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

| | Tổng giá trị bán | Giá vốn | Lãi/(lỗ) bán Quý I Năm 2026 | Lãi/(lỗ) lũy kế từ đầu năm 2026 | Lãi/(lỗ) bán Quý I Năm 2025 |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|--|--|--|
| | 1 | 2 | 3=1-2 | 4 | 5 |
| Cổ phiếu niêm yết | 2.121.821.715.000 | 1.847.024.730.150 | 274.796.984.850 | 274.796.984.850 | 73.132.489.251 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 510.649.600.000 | 803.967.577.922 | (293.317.977.922) | (293.317.977.922) | - |
| Trái phiếu niêm yết | 10.414.563.168.090 | 10.418.514.037.648 | (3.950.869.558) | (3.950.869.558) | 4.038.622.892 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 365.456.445.800 | 365.318.336.300 | 138.109.500 | 138.109.500 | 935.880.000 |
| Công cụ thị trường tiền tệ | 22.945.757.459.769 | 22.930.256.349.419 | 15.501.110.350 | 15.501.110.350 | 8.495.978.360 |
| Chứng chỉ quỹ | | | - | - | - |
| Các tài sản tài chính khác | | | | | |
| | 36.358.248.388.659 | 36.365.081.031.439 | (6.832.642.780) | (6.832.642.780) | 86.602.970.503 |

7.45.3 CÔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

| | Năm nay | | Năm trước | |
|----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Quý này | Lũy kế đến cuối kỳ | Quý này | Lũy kế đến cuối kỳ |
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 142.086.692.743 | 142.086.692.743 | 34.340.032.561 | 34.340.032.561 |
| Từ tài sản tài chính HTM | - | - | 455.479.452 | 455.479.452 |
| Từ Các khoản cho vay | 269.663.741.899 | 269.663.741.899 | 127.992.709.499 | 127.992.709.499 |
| Từ AFS | - | - | - | - |
| | 411.750.434.642 | 411.750.434.642 | 162.788.221.512 | 162.788.221.512 |

B.7.46 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | | Năm trước | |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
| | Quý này | Lũy kế đến cuối kỳ | Quý này | Lũy kế đến cuối kỳ |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 1.133.322.363 | 1.133.322.363 | 548.232.367 | 548.232.367 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - | - | - |
| | 1.133.322.363 | 1.133.322.363 | 548.232.367 | 548.232.367 |

B.7.47 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | | Năm trước | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Quý này | Lũy kế đến cuối kỳ | Quý này | Lũy kế đến cuối kỳ |
| Chi phí nghiệp vụ môi giới | 69.696.568.171 | 69.696.568.171 | 45.310.735.594 | 45.310.735.594 |
| Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 1.638.499.255 | 1.638.499.255 | 755.635.138 | 755.635.138 |
| Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | - | - | 2.290.972.603 | 2.290.972.603 |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 3.368.486.435 | 3.368.486.435 | 2.895.405.349 | 2.895.405.349 |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 2.490.084.027 | 2.490.084.027 | 1.103.740.225 | 1.103.740.225 |
| Chi phí các dịch vụ tài chính khác | 4.224.293.949 | 4.224.293.949 | 2.290.983.604 | 2.290.983.604 |
| Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán | 2.260.395.128 | 2.260.395.128 | 490.346.166 | 490.346.166 |
| | 83.678.326.965 | 83.678.326.965 | 55.137.818.679 | 55.137.818.679 |

B.7.48 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | | Năm trước | |
|---------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Quý này | Lũy kế đến cuối kỳ | Quý này | Lũy kế đến cuối kỳ |
| Chi phí lãi vay | 165.121.750.176 | 165.121.750.176 | 26.571.795.542 | 26.571.795.542 |
| Chi phí đầu tư khác | 486.027.398 | 486.027.398 | - | - |
| | 165.607.777.574 | 165.607.777.574 | 26.571.795.542 | 26.571.795.542 |

B.7.50 CHI PHÍ QUẢN LÝ CTCK

| | Năm nay | | Năm trước | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Quý này | Lũy kế đến cuối kỳ | Quý này | Lũy kế đến cuối kỳ |
| Chi phí lương và các khoản khác theo lương | 15.588.964.485 | 15.588.964.485 | 14.221.057.151 | 14.221.057.151 |
| BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN | 858.746.655 | 858.746.655 | 685.250.545 | 685.250.545 |
| Chi phí vật tư văn phòng | 81.224.218 | 81.224.218 | 187.022.499 | 187.022.499 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT | 554.389.745 | 554.389.745 | 730.419.197 | 730.419.197 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 41.913.049 | 41.913.049 | 90.748.056 | 90.748.056 |
| Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng | - | - | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.926.652.050 | 6.926.652.050 | 2.804.810.369 | 2.804.810.369 |
| Chi phí khác | 3.705.778.723 | 3.705.778.723 | 11.163.057.407 | 11.163.057.407 |
| | 28.354.117.719 | 28.354.117.719 | 30.146.076.886 | 30.146.076.886 |

B.7.51 THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay | | Năm trước | |
|--|---------|--------------------|-----------|--------------------|
| | Quý này | Lũy kế đến cuối kỳ | Quý này | Lũy kế đến cuối kỳ |
| Chênh lệch lãi nhượng bán, thanh lý TSCĐ | - | - | - | - |

| | | | | |
|---------------|-------------------|-------------------|------------------|------------------|
| Thu nhập khác | 45.106.119 | 45.106.119 | 1.149.653 | 1.149.653 |
| | 45.106.119 | 45.106.119 | 1.149.653 | 1.149.653 |

B.7.52 CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay | | Năm trước | |
|---|-------------------|--------------------|-----------|--------------------|
| | Quý này | Lũy kế đến cuối kỳ | Quý này | Lũy kế đến cuối kỳ |
| Chênh lệch lô nhượng bán, thanh lý TSCĐ | - | - | - | - |
| Chi phí khác | 46.697.118 | 46.697.118 | 1 | 1 |
| | 46.697.118 | 46.697.118 | 1 | 1 |

B.7.53 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay | | Năm trước | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Quý này | Lũy kế đến cuối kỳ | Quý này | Lũy kế đến cuối kỳ |
| 1 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 279.994.199.272 | 279.994.199.272 | 325.686.083.810 | 325.686.083.810 |
| 2 Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán | (61.934.042.920) | (61.934.042.920) | (139.730.414.755) | (139.730.414.755) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ) | 455.573.323 | 455.573.323 | 1.392.722.000 | 1.392.722.000 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức, chênh lệch tăng/giảm đánh giá lại cổ phiếu) | 62.389.616.243 | 62.389.616.243 | 141.123.136.755 | 141.123.136.755 |
| 3 Tổng lợi nhuận tính thuế | 218.060.156.352 | 218.060.156.352 | 185.955.669.055 | 185.955.669.055 |
| 4 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 43.612.031.270 | 43.612.031.271 | 37.191.133.811 | 37.191.133.811 |

C NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Thông tin các bên liên quan:

Bên liên quan

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội
 Công ty cổ phần Quản lý quỹ BVIM
 Công ty cổ phần sở giao dịch hàng hóa Việt Nam Quốc tế
 Tập đoàn Bảo hiểm DBV
 Công ty Cổ phần Dược phẩm dược liệu Pharmedic
 Ông Đỗ Quang Vinh
 Ông Lê Đăng Khoa
 Bà Nguyễn Diệu Trinh
 Ông Đào Ngọc Dũng
 Ông Nguyễn Duy Linh
 Bà Phạm Thị Thanh Hào
 Ông Nguyễn Chí Thành
 Ông Đỗ Vinh Quang

Mối quan hệ

Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Thành viên Hội đồng Quản trị
 Thành viên Hội đồng Quản trị
 Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
 Thành viên Hội đồng Quản trị
 Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14/01/2026)
 Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 17/04/2026)
 Kế toán trưởng
 Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 14/01/2026)
 Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 17/04/2026)
 Người liên quan mật thiết đến thành viên quản lý chủ chốt của SHS



| | <u>Quý 1 Năm 2026</u> | <u>Quý 1 Năm 2025</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| * Giao dịch trong kỳ với Bên liên quan | | |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | | |
| Nhận tiền vay | 600.000.000.000 | 198.000.000.000 |
| Trả nợ gốc và lãi vay | 1.336.746.315.095 | 501.563.287.686 |
| Chi chi phí lãi vay dự chi | 2.786.452.049 | 96.986.301 |
| Giao dịch gửi tiền có kỳ hạn | - | 100.000.000.000 |
| Tất toán Hợp đồng tiền gửi | - | 100.373.698.630 |
| Mua trái phiếu | - | 448.500.000.000 |
| Tiền lãi trái phiếu | 8.879.449.325 | - |
| Mua chứng chỉ tiền gửi: | 4.000.000.000.000 | - |
| Bán chứng chỉ tiền gửi | 3.413.367.181.200 | 707.512.054.910 |
| Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành | - | 540.000.000 |
| Doanh thu tư vấn tài chính | 2.727.272.727 | 1.240.000.000 |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán, môi giới chứng khoán | 2.001.474.355 | 2.947.259.903 |
| Chi phí thuê văn phòng, điện văn phòng | 276.523.554 | 53.009.140 |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM | | |
| Giá trị Ủy thác đầu tư | 40.000.000.000 | - |
| Phí quản lý danh mục | 59.178.083 | - |
| Phí giao dịch | 26.334.150 | - |
| Phí quản lý hồ sơ, phí lưu ký, phí chuyển tiền | 23.452.655 | - |
| Lãi tiền gửi | 1.398.139 | - |
| Công ty cổ phần Sở giao dịch hàng hóa Việt Nam Quốc tế | | |
| Số vốn góp | 150.000.000.000 | - |
| Tập đoàn Bảo hiểm DBV | | |
| Chi phí bảo hiểm tài sản | 37.880.700 | - |
| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
| * Số dư với Bên liên quan: | | |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội: | | |
| Tiền gửi ngân hàng | 307.740.177.717 | 567.780.120.977 |
| Tiền vay ngân hàng | 180.000.000.000 | 900.000.000.000 |
| Đầu tư cổ phiếu | 275.238.748.169 | 275.238.748.169 |
| Đầu tư trái phiếu | 262.377.852.844 | 913.632.764.846 |
| Công Ty Cổ Phần Quản Lý quỹ BVIM: | | |
| Giá trị danh mục ủy thác đầu tư | 25.277.413.793 | 39.773.000.000 |
| Số dư tiền trên tài khoản ủy thác | 6.931.827.848 | 243.294.597 |
| Công ty cổ phần Sở giao dịch hàng hóa Việt Nam Quốc tế: | | |
| Số vốn góp | 225.000.000.000 | 75.000.000.000 |
| | <u>Quý 1 Năm 2026</u> | <u>Quý 1 Năm 2025</u> |
| Thu nhập của người quản lý chủ chốt | | |
| Ông Đỗ Quang Vinh | 888.888.888 | 666.666.666 |
| Ông Lê Đăng Khoa | 155.555.556 | 116.666.667 |
| Bà Nguyễn Diệu Trinh | 422.222.224 | 316.666.668 |
| Ông Đào Ngọc Dũng | 151.283.670 | - |
| Ông Nguyễn Duy Linh | 1.039.193.636 | - |
| Bà Phạm Thị Thanh Hào | 355.561.813 | 582.052.028 |

Thông tin so sánh :

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.



Bà Lê Thị Kim Anh
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Bà Phạm Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Bà Bùi Thị Hồng Hạnh
Giám đốc Khối Tài chính

Ông Nguyễn Duy Linh
Tổng Giám đốc

